

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý I năm 2009

Đơn vị tính: VND

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		241,447,997,439	285,614,880,680
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,035,699,791	18,808,362,149
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	179,842,254,387	202,149,174,186
4	Hàng tồn kho	140	54,403,353,260	62,031,780,343
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	3,166,690,001	2,625,564,002
II.	TÀI SẢN DÀI HẠN		125,609,003,279	106,642,001,154
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2	Tài sản cố định	220	112,504,240,950	94,203,666,313
	Tài sản cố định hữu hình	221	39,863,478,606	41,098,924,162
	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	72,640,762,344	53,104,742,151
3	Bất động sản đầu tư	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,600,000,000	3,600,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	260	9,504,762,329	8,838,334,841
III.	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		367,057,000,718	392,256,881,834

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
Báo cáo tài chính tóm lược (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV.	NỢ PHẢI TRẢ		201,271,098,485	228,069,326,095
1	Nợ ngắn hạn	310	159,070,086,717	187,776,567,371
2	Nợ dài hạn	330	42,201,011,768	40,292,758,724
V.	Vốn chủ sở hữu		142,071,015,972	140,464,794,413
1	Vốn chủ sở hữu		137,962,990,135	136,027,602,296
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
	Cổ phiếu quỹ	414	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	114,495,742	117,359,191
	Các quỹ		8,835,143,638	8,835,143,638
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	39,013,350,755	37,075,099,467
	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		4,108,025,837	4,437,192,117
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4,108,025,837	4,437,192,117
	Nguồn kinh phí	432	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23,714,886,261	23,722,761,326
VI.	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	367,057,000,718	392,256,881,834
			-	-

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu		Quý 1	Lũy kế
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	122,932,286,936	122,932,286,936
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,489,910,650	1,489,910,650
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121,442,376,286	121,442,376,286
4.	Giá vốn hàng bán	11	105,523,736,641	105,523,736,641
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15,918,639,645	15,918,639,645
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,840,725,755	4,840,725,755
7.	Chi phí tài chính	22	6,897,707,674	6,897,707,674
8.	Chi phí bán hàng	24	8,695,065,872	8,695,065,872
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,570,484,162	2,570,484,162
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,596,107,692	2,596,107,692
11.	Thu nhập khác	31	1	1
12.	Chi phí khác	32	61,123,715	61,123,715
13.	Lợi nhuận khác		(61,123,714)	-
14.	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh			
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,534,983,978	2,534,983,978
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,203,083,217	1,203,083,217
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(606,350,527)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,938,251,288	1,938,251,288
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1,938,251,288	1,938,251,288
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		861	861

An Giang, ngày 07 tháng 05 năm 2009

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN
 Tổng Giám đốc